

Số: 137 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 26 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sitto Việt Nam tại văn bản số 02/2023/CV-STO ngày 10/8/2023 về việc chỉnh sửa nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Chế biến thức ăn và một số sản phẩm liên quan để nuôi tôm với công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm; phân bón với công suất 30.000 tấn/năm (trong đó phân bón hóa học nâng thêm là 3.850 tấn/năm); thuốc bảo vệ thực vật với công suất 3.000 tấn/năm; nguyên liệu dùng để sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản với quy mô 3.000 tấn/năm” tại địa chỉ đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Sitto Việt Nam (sau đây là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Chế biến thức ăn và một số sản phẩm liên quan để nuôi tôm với công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm; phân bón với công suất 30.000 tấn/năm (trong đó phân bón hóa học nâng thêm là 3.850 tấn/năm); thuốc bảo vệ thực vật với công suất 3.000 tấn/năm; nguyên liệu dùng để sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản với quy mô 3.000 tấn/năm” tại đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Chế biến thức ăn và một số sản phẩm liên quan để nuôi tôm với công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm; phân bón với công suất 30.000 tấn/năm (trong đó phân bón hóa học nâng thêm là 3.850 tấn/năm); thuốc bảo vệ thực vật với công suất 3.000 tấn/năm; nguyên liệu dùng để sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản với quy mô 3.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3600492687 do Phòng Đăng ký Kinh doanh cấp, đăng ký lần đầu ngày 4/4/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10/5/2021;

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9804076331, chứng nhận lần đầu ngày 4/4/2001, chứng nhận lần sáu ngày 17/3/2017.

1.4. Mã số thuế: 3600492687.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thức ăn và một số sản phẩm liên quan để nuôi tôm (hóa chất xử lý nước, cải tạo môi trường, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản); phối trộn các loại nguyên liệu dùng để sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất các loại phân bón; Phối trộn thuốc bảo vệ thực vật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 10.000 m².
- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm III (đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 74/QĐ-KCNĐN ngày 29/3/2019).
- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Chế biến thức ăn và một số sản phẩm liên quan để nuôi tôm với công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm; phân bón với công suất 30.000 tấn/năm (trong đó phân bón hóa học nâng thêm là 3.850 tấn/năm); thuốc bảo vệ thực vật với công suất 3.000 tấn/năm; nguyên liệu dùng để sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản với quy mô 3.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 26 tháng 10 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường số 1122/BĐK.KHCNMT ngày 17/9/2001 do Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Đồng Nai cấp; Quyết định phê duyệt đề án chi tiết số 295/QĐ-KCNĐN ngày 25/12/2015 của dự án “Hoạt động mở rộng sản xuất các loại phân bón, công suất 3.000 tấn/năm; thuốc bảo vệ thực vật, công suất 3.000 tấn/năm”;

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 74/QĐ-KCNĐN ngày 29/3/2019 của dự án “Mở rộng sản xuất các loại nguyên liệu dùng để sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản với quy mô 3.000 tấn/năm; và nâng công suất các loại phân bón từ 3.000 tấn/năm lên 30.000 tấn/năm (trong đó phân bón hóa học nâng thêm là 3.850 tấn/năm)” do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Sitto Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty CP Sonadezi Long Bình.
- Công ty TNHH Sitto Việt Nam;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 137 /GPMT-KCNĐN ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II theo Hợp đồng xử lý nước thải số 96/01/HĐNT ngày 04/4/2004, Phụ lục hợp đồng số 02-74/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 31/12/2011 giữa Công ty TNHH Sitto Việt Nam và Công ty CP Dịch vụ Sonadezi (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải của KCN Biên Hòa II).

- Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng khoảng 5,48 m³/ngày đêm được thu gom đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II tại 01 hố ga trên đường số 3A.

- Nước thải sản xuất (từ vệ sinh thiết bị và thí nghiệm) với lưu lượng khoảng 3,7 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 6 m³/ngày. đêm trước khi thu gom về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II tại 01 hố ga trên đường số 3A.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải sản xuất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải từ hoạt động sản xuất (từ vệ sinh thiết bị, thí nghiệm) → Bể gom lắng → Bể điều hòa → Bể xử lý bọt, màu → Bể điều chỉnh pH → Bể khử trùng → Bồn lọc cặn → Ống than sỏi → Ống cát sỏi → Nước thải sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II tại 01 hố ga trên đường số 3A.*

- Công suất thiết kế: 6 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): chất phá bọt Antifoam; chất khử màu Decoloring DC 6500 0,75, NaOH; H₂SO₄; than hoạt tính dạng hạt GAC.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra của dự án với các thông số ô nhiễm tại phần A của Phụ lục 1.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về các bể của hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 6 m³/ngày. đêm để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Công ty sẽ tạm ngưng sản xuất hoặc chỉ ưu tiên sản xuất các mặt hàng không tạo xả thải nhiều, cắt giảm các nguồn phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ lúc bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 6 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào, ra hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 6 m³/ngày. đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Các chất ô nhiễm chính: pH, BOD₅, COD, TSS, Sunfua, N-NH₄, N tổng, P-tổng, Zn, Cu, Fe.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm thực hiện theo Hợp đồng xử lý nước thải số 96/01/HĐNT, ngày 1/4/2004, Phụ lục hợp đồng số 02-74/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 31/12/2011 giữa Công ty TNHH Sitto Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải của KCN Biên Hòa II).

2.3. Tần suất thu mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Biên Hòa II, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của Chủ dự án.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 137 /GPMT-KCNĐN ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý xường 1 (Khu vực trộn), lưu lượng 6.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ hệ thống xử lý xường 2 (dây chuyền đóng bao thuốc bảo vệ thực vật), lưu lượng 3.600 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống xử lý xường 2 (dây chuyền đóng bao phân bón hữu cơ và trung vi lượng), lưu lượng 6.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải xường 1 (Khu vực trộn), lưu lượng 6.000 m³/giờ.

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206552; Y = 402189.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải xường 2 (dây chuyền đóng bao thuốc bảo vệ thực vật), lưu lượng 3.600 m³/giờ.

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206616; Y = 402025.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 từ hệ thống xử lý khí thải xường 2 (dây chuyền đóng bao phân bón hữu cơ và trung vi lượng), lưu lượng 6.000 m³/giờ.

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1206669; Y = 402123.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.600 m³/giờ.

- 2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v = 0,6, K_p = 1,0).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	120		
3	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	30		
4	Đồng và hợp chất, tính theo	mg/Nm ³	6		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
	Cu			của Chính phủ.	của Chính phủ.
5	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	18		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 1,0$).

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ khu vực trộn được Công ty thu gom triệt để đưa về hệ thống xử lý khí thải, công suất 6.000 m³/giờ bằng đường ống có kết cấu tôn mạ kẽm Ø 0,3m.

Nguồn số 02: Bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền đóng bao thuốc bảo vệ thực vật được Công ty thu gom triệt để đưa về hệ thống xử lý khí thải, công suất 3.600 m³/giờ bằng đường ống PVC Ø 0,2 m.

Nguồn số 03: Bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền đóng bao phân bón hữu cơ và trung vi lượng được Công ty thu gom triệt để đưa về hệ thống xử lý khí thải, công suất 6.000 m³/giờ bằng đường ống PVC Ø 0,2m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1 Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Chụp hút* → *Lưới lọc (bông sợi polyester, than hoạt tính)* → *Đường ống* → *Quạt hút* → *ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: bông sợi polyester, than hoạt tính.

1.2.1 Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Chụp hút* → *Đường ống* → *Thiết bị lọc túi vải* → *Bụi thu hồi tái sử dụng* → *Khí thoát ra ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.1 Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 3:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Chụp hút* → *Đường ống* → *Thiết bị lọc túi vải* → *Bụi thu hồi tái sử dụng* → *Khí thoát ra ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ hàng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, Công ty cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24 giờ, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ lúc bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.1 Phụ lục này

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Các chất ô nhiễm chính: Lưu lượng, Bụi tổng, Amoniac và các hợp chất amoni, Đồng và hợp chất tính theo Cu, Kẽm và hợp chất tính theo Zn.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=0,6; K_p=1,0).

2.3. Tần suất thu mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v=0,6; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **137** /GPMT-KCNĐN ngày **26** tháng **10** năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hệ thống xử lý khí thải xưởng 1 (khu vực trộn).
- Nguồn số 02: Từ hệ thống xử lý khí thải xưởng 2 (dây chuyền đóng bao thuốc bảo vệ thực vật)
- Nguồn số 03: Từ hệ thống xử lý khí thải xưởng 2 (dây chuyền đóng bao phân bón hữu cơ và trung vi lượng).
- Nguồn số 04: Hoạt động máy nghiền.
- Nguồn số 05: Hoạt động máy trộn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hệ thống xử lý khí thải xưởng 1 (khu vực trộn). Tọa độ: X = 1206552; Y = 402189.
- Nguồn số 02: Từ hệ thống xử lý khí thải xưởng 2 (dây chuyền đóng bao thuốc bảo vệ thực vật. Tọa độ X = 1206616; Y = 402025.
- Nguồn số 03: Từ hệ thống xử lý khí thải xưởng 2 (dây chuyền đóng bao phân bón hữu cơ và trung vi lượng). Tọa độ X = 1206669; Y = 402123.
- Nguồn số 04: Hoạt động máy nghiền. Tọa độ X = 1206890; Y = 402235.
- Nguồn số 05: Hoạt động máy trộn. Tọa độ X = 1206556; Y = 402175.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **137** /GPMT-KCNĐN ngày **26** tháng **10** năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Khối lượng dự kiến phát sinh: 402,3 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	126
2	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	KS	20
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	10,3
4	Vật liệu lọc (than hoạt tính thải, lớp bông cotton, bông sợi polyester) từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải; giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại thải	18 02 01	KS	4
5	Bùn thải từ HTXLNT	12 06 05	KS	242
Tổng cộng khối lượng dự kiến phát sinh				402,3

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Khối lượng dự kiến phát sinh: 13.630 kg/năm

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì thải, nhựa thải (nhóm PE,PP), kim loại phế liệu, pallet thải, thùng carton, giấy các loại	13.630
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh		13.630

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng dự kiến phát sinh: 20,28 tấn/năm

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	20,28
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh		20,28

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 24 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, gờ chống tràn phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 56 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy đặt tại khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy; sau đó gom về thùng chứa 240 lít đặt tại khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 20 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số **137** /GPMT-KCNĐN ngày **26** tháng **10** năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ

quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI